

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HS-ST
Ngày 06/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Doanh và ông Nguyễn Quyết Thăng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thanh Hải – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuý – Kiểm sát viên.

Ngày 06/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 123/2024/TLST-HS ngày 18/10/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2024/QĐXXST-HS ngày 05/12/2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án Hình sự số 38/2024/TB-TA ngày 20/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Đức T, sinh năm 1996; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKKHKT: Xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; Nơi tạm trú: CHCC Số D, Chung Cư I, Số D M, Phường V, Quận H, Thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Nguyễn Quyết T1, sinh năm 1970 và con bà Vũ Thị T2, sinh năm 1973; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Chưa có; T bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. *Có mặt*

2. Nguyễn Thu H, sinh năm 2001; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKKHKT: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Nguyễn Đình C, sinh năm 1969 và con bà Trần Thị Thuý V, sinh năm 1972;

Chồng, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Chưa có; H bị áp dụng biện pháp ngăn chặn
Cấm đi khỏi nơi cư trú. *Có mặt*

3. Phan Đức H1, sinh năm 2001; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKKHKT: thôn
E, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo:
Không; Giới tính: Nam; Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con
ông: Phan Văn D, sinh năm 1967 và con bà Lê Thị C1, sinh năm 1971; Vợ, con:
Chưa có; Tiền án, tiền sự: Chưa có; H1 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi
nơi cư trú. *Có mặt*

4. Phan Nho P, sinh năm 2001; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKKHKT: Khu
phố G, phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn
giáo: Không; Giới tính: Nam; Trình độ văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự
do; Con ông: Phan Nho C2, sinh năm 1973 và con bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1974;
Vợ là: Nguyễn Thị Quỳnh M1, sinh năm 2001; Có 01 con sinh năm 2024; Tiền án,
tiền sự: Chưa có; P bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. *Có mặt*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Hữu Đ, sinh năm 2001; Địa chỉ: thôn C, xã Đ, thành phố T, tỉnh
Ninh Bình. *Vắng mặt*

2. Anh Phạm Thành T3, sinh năm 2000; Địa chỉ: thôn N, xã L, huyện V, tỉnh
Hưng Yên. *Vắng mặt*

3. Anh Dương Quang H2, sinh năm 2001; Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn T,
huyện H, tỉnh Bắc Giang. *Vắng mặt*

4. Anh Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1988; Địa chỉ: Chung Cư Đ, Khu đô thị V,
phường V, quận H, thành phố Hà Nội. *Vắng mặt*

5. Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1999; Địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh
Thái Bình. *Vắng mặt*

6. Trường Đại học K.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình Đ1, sinh năm 1946. Chức vụ: Phó
Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trường Đại học K. *Vắng mặt*

Địa chỉ: Số nhà A, Ngõ B phố B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội.

Người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Đạt S, sinh năm 1987. *Vắng mặt*

Địa chỉ: Tổ A, phường L, quận L, thành phố Hà Nội.

2. Chị Phạm Phương H3, sinh năm 1982. *Vắng mặt*

Địa chỉ: Số A, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Ông Phạm Thanh S1, sinh năm 1965. *Vắng mặt*

Địa chỉ: Số I, đường N, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Phan Đức H1, sinh năm 2001, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (HKTT): Thôn E, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên là sinh viên Trường đại học K, khoá học 2019-2023. Ngày 10/5/2023, H1 đã bị Trường đại học K, địa chỉ: Số B ngõ A Phố V, phường T, quận H, thành phố Hà Nội cho thôi học do nợ môn và tiền học phí. Tháng 9 năm 2023, Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã X, huyện V có giấy gọi H1 khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2024. H1 muốn xin được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự nên đã nảy sinh ý định thuê người làm giả “Giấy chứng nhận sinh viên” của Trường đại học K cho mình. Ngày 10/10/2023, H1 liên hệ với bạn học cùng Trường đại học K là Nguyễn Thu H, sinh năm 2001, HKTT: Thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình, ở tại: Số A N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội, nhờ H làm “Giấy chứng nhận sinh viên” giả cho H1. H nhắn tin hỏi Nguyễn Đức T, sinh năm 1996, HKTT: Xóm H, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An, trú tại: Phòng D, số D M, quận H, thành phố Hà Nội, là người đang kinh doanh dịch vụ Photocopy tại cổng Trường Đại học K xem T có làm được “Giấy chứng nhận sinh viên” giả cho người đã bị buộc thôi học như H1 hay không. T trả lời H là làm được và đồng ý làm với giá là 4.000.000 đồng. H thông báo lại cho H1 biết và báo với giá làm được là 6.500.000 đồng thì H1 đồng ý. Sau đó, H1 nhắn cho H các thông tin cá nhân là ngày tháng năm sinh, nơi cư trú, mã số sinh viên trước đây của H1. Sau khi nhận được các thông tin trên, thì ngày 25/10/2023, T đã sử dụng máy tính ở cửa hàng Photocopy của mình soạn thảo “Giấy chứng nhận sinh viên” giả với nội dung như sau: Trường đại học K, số 158/CN-CTSV, ngày 25/10/2023, chứng nhận: Sinh viên Phan Đức H1, giới tính nam, sinh ngày 04/11/2001, mã sinh viên: 19130403 đang học lớp PM 24.08, khóa học (2019-2023), ngành học: Công nghệ thông tin, hệ đào tạo: Chính quy tập trung; chứng nhận này để: Xác nhận sinh viên đang hoàn thiện đồ án tốt nghiệp. Phần người ký ghi tên TS. Nguyễn Đình Đ1 – Phó Trưởng phòng Công tác sinh viên, ký thay Trưởng phòng công tác sinh viên. Sau đó, T nhờ một sinh viên (không xác định được tên tuổi, địa chỉ) đi xin chữ ký (cũng không xác định được người ký), rồi mang đến văn phòng nhà trường để xin đóng dấu. Bộ phận văn thư của nhà trường quản lý con dấu, thấy có chữ ký và ghi đúng tên của TS. Nguyễn Đình Đ1 – Phó Trưởng phòng Công tác sinh viên, nên đã đóng dấu lên trên chữ ký mà không phát hiện ra là chữ ký giả. Sau khi làm giả được “Giấy chứng nhận sinh viên” của Phan Đức H1, đến ngày 27/10/2023 T đã đưa giấy này cho H và ngày 30/10/2023 H đã thông báo cho H1 biết là đã làm xong giấy nói trên. H1 chuyển khoản trả cho H 6.500.000 đồng (từ tài khoản M2 số 040411018888 PHAN DUC HAI đến tài khoản M2 0982578516

NGUYEN THU HANG). H chuyển khoản cho T 4.000.000 đồng qua tài khoản V1 108001620209 NGUYEN DUC TAI, còn 2.500.000 đồng thì H giữ lại cho mình. Khoảng 16 giờ ngày 03/11/2023, H1 đến địa chỉ số F T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội, gặp H lấy “Giấy chứng nhận sinh viên” giả. Ngày 04/11/2023, H1 mang “Giấy chứng nhận sinh viên” giả nêu trên đến nộp cho B chỉ huy quân sự xã X để xin tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2024. Cùng ngày 04/11/2023, Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã X nghi ngờ “Giấy chứng nhận sinh viên” do H1 giao nộp là giả, nên đã tiến hành xác minh tại Trường đại học K thì được xác định: H1 không còn là sinh viên của trường (vì đã cho thôi học), “Giấy chứng nhận sinh viên” do H1 giao nộp không phải do nhà trường cấp. Ngày 15/11/2023, Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã X đã báo cáo và giao nộp “Giấy chứng nhận sinh viên” giả của H1 cùng các tài liệu liên quan đến Cơ quan CSĐT Công an huyện V để giải quyết theo thẩm quyền. Cơ quan điều tra đã tiến hành niêm phong “Giấy chứng nhận sinh viên” giả của H1 trong phong bì ghi ký hiệu A1.

Ngày 13/11/2023, Cơ quan CSĐT đã thu mẫu chữ ký của ông Nguyễn Đình Đ1 – Phó Trưởng phòng công tác sinh viên tự ký ra (niêm phong ghi ký hiệu M1) và chữ ký được đóng ra theo dấu khắc sẵn của ông Đ1 (niêm phong ghi ký hiệu M2); mẫu dấu của trường đại học K (niêm phong ghi ký hiệu M3) để phục vụ cho công tác giám định: so sánh với chữ ký, con dấu trong “Giấy chứng nhận sinh viên” mà H1 đã nộp. Ngày 29/11/2023, ông Nguyễn Đình Đ1 – Phó Trưởng phòng công tác sinh viên đã giao nộp cho Cơ quan CSĐT 01 con dấu khắc sẵn chữ ký của ông Đ1.

Ngày 05/12/2023, Phòng K1 - Công an tỉnh H ban hành kết luận giám định số 320/KL-KTHS xác định: Chữ ký đứng tên Nguyễn Đình Đ1 trên tài liệu cần giám định ghi ký hiệu A1 với chữ ký của ông Nguyễn Đình Đ1 trên mẫu so sánh ghi ký hiệu M1, M2 không do cùng một người ký ra, không do cùng một con dấu đóng ra. Hình dấu trên tài liệu cần giám định ghi ký hiệu A1 với hình dấu trên mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một con dấu đóng ra.

Quá trình điều tra làm rõ, ngoài hành vi làm giả giấy chứng nhận sinh viên để bán cho H1 như nêu ở trên. H và T còn làm “Giấy chứng nhận sinh viên” giả cho Phan Nho P, sinh năm 2001, HKTT: Khu phố G, phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh, học lớp UD 24.03, khóa học 2019-2023, Trường Đại học K, cụ thể như sau: Khoảng tháng 10 năm 2023, P cũng nhận được thông báo của Ban chỉ huy quân sự phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh về việc khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2024. Tại thời điểm này, P đã hoàn thành xong chương trình học nhưng chưa được nhận bằng tốt nghiệp. P lo sợ đã học xong chương trình đại học thì sẽ không được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự nên P truy cập vào mạng xã hội Facebook tìm thuê người làm giấy chứng

nhận sinh viên giả. Qua thông tin trên Facebook, P đã liên hệ và thuê H làm giả “Giấy chứng nhận sinh viên” cho mình. P trao đổi với H về tình trạng của mình là đã hoàn thành các môn học, muốn làm “Giấy chứng nhận sinh viên” giả, để xin tạm hoãn nghĩa vụ quân sự. H bảo P là có thể làm “Giấy chứng nhận sinh viên” giả với nội dung là P còn nợ môn, chưa hoàn thành xong chương trình học. H thông báo lại cho T nội dung nói trên và T cũng đồng ý làm giả “Giấy chứng nhận sinh viên” với nội dung sinh viên còn nợ môn, với giá 4.800.000 đồng. Ngày 23/10/2023, P gửi thông tin cá nhân, lớp học, mã số sinh viên và chuyển khoản 4.800.000 đồng (từ tài khoản 101873067744 V1) cho H (theo tài khoản ngân hàng đã nêu ở trên). Sau đó, H chuyển tiếp các thông tin của P và chuyển 3.000.000 đồng cho T (theo tài khoản ngân hàng đã nêu ở trên). Cùng ngày, T lại sử dụng máy tính tại cửa hàng Photocopy của mình, soạn thảo văn bản giấy chứng nhận sinh viên giả với nội dung: Trường đại học K, số .../CN-CTSV, ngày 24/10/2023, chứng nhận: Sinh viên Phan Nho P, giới tính nam, sinh ngày 21/01/2001, mã sinh viên: 19125221 đang học lớp UD 24.03, khóa học (2019-2023), ngành học: Công nghệ thông tin, hệ đào tạo: Chính quy tập trung; chứng nhận này để: Xác nhận sinh viên đang trả nợ môn và hoàn thiện luận văn tốt nghiệp để hoàn thiện chương trình học. Phần người ký ghi tên TS. Nguyễn Đình Đ1 – Phó Trưởng phòng công tác sinh viên, ký thay Trưởng phòng. Sau đó, T cũng nhờ một sinh viên (không xác định được tên tuổi, địa chỉ) mang đi xin chữ ký xác nhận (cũng không xác định được ai là người đã ký) và xin đóng dấu xác nhận tại văn phòng nhà trường rồi mang lại cho T. Ngày 24/10/2023, H thông báo lại cho P là đã làm xong “Giấy chứng nhận sinh viên” giả và bảo P đến cửa hàng P1 của T để lấy. P lấy được “Giấy chứng nhận sinh viên” giả nhưng thấy không có số nên gọi điện hỏi H thì H bảo P ghi số 72 vào (số 72 là do H tự chọn). Cũng trong ngày 24/10/2023, P mang “Giấy chứng nhận sinh viên” giả trên đến Ban chỉ huy Quân sự phường A để nộp, nhằm mục đích sẽ được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2024. Hội đồng nghĩa vụ quân sự phường A không biết “Giấy chứng nhận sinh viên” do P giao nộp là giả nên đã cho P được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2024. Đến ngày 02/7/2024, Ban chỉ huy quân sự phường A đã cung cấp cho CQCSĐT Công an huyện V “Giấy chứng nhận sinh viên” do P giao nộp, tiến hành niêm phong ghi ký hiệu A5.

Ngày 05/8/2024, H, T, P, H1 giao nộp cho CQCSĐT Công an huyện V 4 chiếc điện thoại di động đã sử dụng liên lạc với nhau để thực hiện hành vi phạm tội như nêu ở trên. Trong đó, H1 giao nộp 01 chiếc nhãn hiệu Samsung màu vàng; P giao nộp 01 chiếc nhãn hiệu Iphone màu xanh; H giao nộp 01 chiếc nhãn hiệu Iphone màu vàng; Tài giao nộp 01 chiếc nhãn hiệu Iphone màu xám. Cơ quan CSĐT Công an huyện V đã kiểm tra điện thoại của H, T, P, H1 thì phát hiện được các nội dung tin nhắn, cuộc gọi có liên quan đến việc làm giả, sử dụng giấy chứng nhận sinh viên giả

của các bị can. Đồng thời còn phát hiện H, T đã nhận tiền của Lê Hữu Đ, sinh năm 2001, HKTT: Thôn C, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình và Phạm Thành T3, sinh năm 2001, HKTT: Thôn T, xã P, huyện G, thành phố Hà Nội để làm giấy “Chứng nhận sinh viên” cho họ. Lê Hữu Đ và Phạm Thành T3 đều khai nhận do không muốn phải trực tiếp đi xin “Giấy chứng nhận sinh viên” nên đã thông qua mạng xã hội Facebook, thuê H đi xin cấp giấy chứng nhận nói trên. H cũng thông báo lại cho T và T cũng đồng ý làm “Giấy chứng nhận sinh viên” cho Đ và T3 với giá 3.000.000 đồng/ 1 giấy. H thông báo lại cho Đ giá 1 giấy là 4.000.000 đồng, thông báo lại cho T3 giá 1 giấy là 5.200.000 đồng. Cả Đ và T3 đều đồng ý rồi chuyển tiền cho H. Sau đó, H cũng đã chuyển khoản cho T 6.000.000 đồng. T đã tra cứu mã số sinh viên rồi soạn thảo văn bản “Giấy chứng nhận sinh viên” cho T3 và Đ đúng với tình trạng sinh viên trên hệ thống quản lý của Trường Đại học K và Công nghệ K, rồi lại nhờ một sinh viên (không rõ tên, tuổi, địa chỉ) mang đi xin chữ ký xác nhận và xin đóng dấu xác nhận ở văn phòng nhà trường. Ngày 17/10/2023 và ngày 01/11/2023, T đã chuyển các “Giấy chứng nhận sinh viên” do T làm được cho H và H đã giao cho T3 và Đ. Sau đó, T3 và Đ đã mang các “Giấy chứng nhận sinh viên” của mình đến nộp cho B chỉ huy quân sự ở địa phương mình và đều được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2024.

Cơ quan điều tra đã thu giữ được “Giấy chứng nhận sinh viên” của Đ, niêm phong ghi ký hiệu A6; thu giữ “Giấy chứng nhận sinh viên” của T3, niêm phong ghi ký hiệu A7.

Ngày 17/5/2024, Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định các “Giấy chứng nhận sinh viên” của Phan Nho P (niêm phong ghi ký hiệu A5), của Lê Hữu Đ (niêm phong ghi ký hiệu A6) và của Phạm Thành T3 (niêm phong ghi ký hiệu A7). Ngày 27/5/2024, phòng K1 Công an tỉnh H ban hành kết luận giám định số 203/KL-KTHS xác định: Chữ ký đứng tên Nguyễn Đình Đ1 trên tài liệu cần giám định ghi ký hiệu A5, A6, A7 so với chữ ký của ông Nguyễn Đình Đ1 trên mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một người ký ra, không phải do cùng một con dấu đóng ra. Hình dấu trên tài liệu cần giám định ghi ký hiệu A5, A6, A7 so với hình dấu trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một con dấu đóng ra.

Ngày 25/12/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện V đã có văn bản trao đổi với Cơ quan CSĐT Công an quận H, Cơ quan CSĐT Công an quận H, thành phố Hà Nội và Cơ quan CSĐT Công an thị xã T, tỉnh Bắc Ninh về thẩm quyền điều tra, giải quyết các vụ án trên. Ngày 17/01/2024, ngày 08/3/2024 và ngày 02/7/2024 các Cơ quan điều tra nói trên đều có văn bản đồng ý để Cơ quan CSĐT Công an huyện V giải quyết các vụ án nói trên.

Quá trình điều tra còn xác định: Có 11 sinh viên khác của Trường đại học K đã tự nguyện thuê Dương Quang H2, sinh năm 2001, HKTT: Tổ dân phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bắc Giang đi xin giúp họ “Giấy chứng nhận sinh viên” với tổng số tiền là 55.300.000 đồng. H2 chuyển lại số tiền 52.300.000 đồng rồi giao cho Nguyễn Thị T5, sinh năm 1999; HKTT: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình đi làm giấy nói trên. Thùy chuyển lại 43.500.000 đồng rồi giao cho Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1988, HKTT: Chung cư Đ, khu đô thị V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội để T4 xin “Giấy chứng nhận sinh viên” cho họ. Ngày 23/11/2023, T5 đã giao nộp cho CQCSĐT Công an huyện V 52.300.000 đồng (bao gồm cả số tiền 43.500.000 đồng do T4 đã trả lại cho T5). Kết quả điều tra xác định các giấy “Chứng nhận sinh viên” được cấp cho 11 sinh viên nói trên là đúng quy định nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với H2, T5 và T4.

Trường đại học K, có văn bản cung cấp thông tin tình trạng sinh viên của H1, P, T3, Đ1 và một số người khác so với các “Giấy chứng nhận sinh viên” thu thập được. Trong đó, có trường hợp của H1 và P là không đúng với tình trạng sinh viên; của Đ1 và T3 là đúng với tình trạng của sinh viên nhưng các “Giấy chứng nhận sinh viên” này đều không phải là do Nhà trường cấp ra. Các “Giấy chứng nhận sinh viên” của các trường hợp còn lại đều được cấp đúng quy định và theo quy trình đó là: Sinh viên tự mình hoặc nhờ người khác soạn thảo văn bản đúng quy định của nhà trường, sau đó đến phòng công tác sinh viên xin ký xác nhận và chuyển sang văn phòng nhà trường xin đóng dấu; hoặc có thể tự mình hoặc nhờ người khác đến phòng công tác sinh viên xin cấp giấy, thì nhà trường sẽ soạn thảo văn bản đúng với tình trạng của sinh viên, ký xác nhận và chuyển sang văn phòng nhà trường đóng dấu. Tuy nhiên, do công tác quản lý con dấu của nhà trường cũng còn chưa chặt chẽ nên đã dẫn đến có trường hợp sinh viên tự mang giấy đến xin đóng dấu với nội dung không đúng, chữ ký không đúng mà không có sự kiểm tra lại. Nhà trường cũng đã chấn chỉnh lại công tác quản lý và việc đóng dấu của bộ phận văn phòng.

Ngày 22/12/2023, Nguyễn Đức T giao nộp 01 cây máy tính mà T xác định đã dùng để soạn thảo các “Giấy chứng nhận sinh viên” đã làm cho H1, P, Đ1 và T3. Ngày 28/3/2024, Cơ quan điều tra đã trưng cầu Phòng K1 Công an tỉnh H giám định, phục hồi dữ liệu. Ngày 18/4/2024, Phòng K1 Công an tỉnh H, ban hành kết luận giám định số 101/KL-KTHS(KTS) xác định: Tìm thấy 1473 file word trong 02 ổ cứng của máy tính gửi giám định và lưu vào 01 USB. Cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra các file giám định được nhưng không phát hiện thấy file nào có nội dung là “Giấy chứng nhận sinh viên”. Tài xác định, mỗi khi soạn thảo xong “Giấy chứng nhận sinh viên” nói trên, thì T không đưa vào lưu giữ, nên trong bộ nhớ của máy tính không có.

Quá trình điều tra, T giao nộp 11.000.000 đồng, H giao nộp 7.500.000 đồng (là số tiền có được từ việc làm “Giấy chứng nhận sinh viên” giả cho H1, P, T3, Đ1).

Các đồ vật, tài liệu, vật chứng đã thu giữ chưa xử lý gồm: 01 con dấu khắc chữ ký của ông Nguyễn Đình Đ1; 01 cây máy tính của T, 04 chiếc điện thoại di động của H, T, P, H1; 01 USB chứa dữ liệu giám định. Các “Giấy chứng nhận sinh viên” giả đang được lưu trong hồ sơ vụ án; số tiền 70.800.000 đồng đang được quản lý tại tài khoản tạm giữ của Công an huyện V mở tại kho bạc nhà nước V2.

Cáo trạng số 131/CT-VKSVC ngày 18/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Truy tố các bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thu H đều về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b, đ khoản 2 Điều 341 của Bộ luật hình sự; Truy tố các bị cáo Phan Đức H1 và Phan Nho P đều về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo khoản 1 Điều 341 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Cả bốn bị cáo đều thành khẩn nhận tội và khai báo diễn biến hành vi phạm tội như hành vi của các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên truy tố trong bản Cáo trạng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Đức T, Phan Đức H1, Phan Nho P và rút một phần Quyết định truy tố đối với Nguyễn Thu H về tình tiết định khung theo điểm đ khoản 2 Điều 341 của Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thu H đều phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; các bị cáo Phan Đức H1 và Phan Nho P đều phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Căn cứ điểm b, đ khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự (đối với bị cáo T); Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự (đối với bị cáo H); Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự (đối với 02 bị cáo H1 và P); căn cứ khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự (đối với bị cáo P); căn cứ khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự (đối với cả 04 bị cáo). Xử phạt: Nguyễn Đức T tù 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; Nguyễn Thu H tù 02 năm 06 tháng đến 02 năm 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; Phan Đức H1 và Phan Nho P, mỗi bị cáo tù 09 tháng đến 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao cả 04 bị cáo cho UBND nơi các bị cáo cư trú giám

sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với cả bốn bị cáo. Về vật chứng, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 1, điểm a, b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu của Nguyễn Đức T số tiền 13.000.000đ và của Nguyễn Thu H số tiền 7.500.000đồng để sung vào ngân sách nhà nước, đối trừ số tiền 11.000.000đồng T đã tự nguyện giao nộp trong quá trình điều tra, còn lại truy thu của T số tiền là 2.000.000đồng; tịch thu cho phát mại để sung vào ngân sách nhà nước 04 chiếc điện thoại di động và 01 cây máy tính; Trả lại cho T6 Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội 01 con dấu khắc chữ ký của ông Nguyễn Đình Đ1; Trả lại cho chị Nguyễn Thị T5 số tiền 52.300.000đồng. Về án phí, cả bốn bị cáo đều phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Cả bốn bị cáo đều nhận thức được lỗi lầm của mình, ăn năn hối cải và đều xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào chứng cứ và tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật và không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa: Vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng. Qua xem xét sự vắng mặt của họ, Tòa án đã triệu tập, tổng đạt hợp lệ nên xét thấy việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử và tại phiên tòa Kiểm sát viên, các bị cáo không yêu cầu hoãn phiên tòa. Sau khi thảo luận tại phòng xử án, căn cứ các Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử thống nhất vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Lời khai nhận tội của bốn bị cáo tại phiên tòa phù hợp khách quan với lời khai của cả bốn bị cáo tại Cơ quan điều tra và được chứng minh bằng các chứng cứ khác như: Lời khai của người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; Kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đã

có đủ căn cứ kết luận: Phan Đức H1, Phan Nho P đã, đang là sinh viên của Trường đại học K đều muốn xin tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2024 nên đã thuê Nguyễn Thu H và Nguyễn Đức T làm giả “Giấy chứng nhận sinh viên” của Trường đại học K cho mình. Từ ngày 25/10/2023 đến ngày 01/11/2023, H1 đã đưa cho H 6.500.000 đồng, H chuyển lại T 4.000.000 đồng; P đưa cho H 4.800.000 đồng, H chuyển lại cho T 3.000.000 đồng để T làm giả “Giấy chứng nhận sinh viên”. T đã sử dụng máy tính tại cửa hàng P1 của mình ở Phố V, phường T, quận H, thành phố Hà Nội, làm “Giấy chứng nhận sinh viên” giả cho Phan Đức H1 với nội dung “Xác nhận sinh viên đang hoàn thiện đồ án tốt nghiệp” trong khi H1 đã bị cho thôi học; làm “Giấy chứng nhận sinh viên” cho P với nội dung “Xác nhận sinh viên đang trả nợ môn và hoàn thiện luận văn tốt nghiệp để hoàn thiện chương trình học” trong khi P đã hoàn thành xong chương trình học; cả 02 giấy đều có chữ ký xác nhận của đại diện nhà trường là giả. Từ ngày 17/10/2023 đến ngày 01/11/2023, H và T còn làm giấy “Chứng nhận sinh viên” với chữ ký giả cho Lê Hữu Đ và Phạm Thành T3 để lấy tổng số tiền là 9.200.000 đồng. T3, Đ, P đều đã sử dụng các “Giấy chứng nhận sinh viên” do T làm ra để nộp cho Hội đồng nghĩa vụ quân sự tại địa phương và được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2024. Riêng trường hợp của H1, khi giao nộp “Giấy chứng nhận sinh viên” giả cho Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã X, huyện V thì bị phát hiện. Như vậy, H và T đều đã 04 lần làm giả “Giấy chứng nhận sinh viên” của Trường đại học K, T hưởng lợi 13.000.000 đồng; H hưởng lợi 7.500.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Đức T đã 04 lần làm giả giấy chứng nhận sinh viên và thu lợi bất chính số tiền trên 10.000.000đồng nên đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, với các tình tiết định khung tăng nặng là “phạm tội 02 lần trở lên” và “thu lợi bất chính từ 10.000.000đồng đến dưới 50.000.000đồng” theo quy định tại các điểm b, đ khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thu H đã 04 lần làm giả giấy chứng nhận sinh viên, số tiền H thu lợi bất chính là 7.500.000đồng nên đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, với tình tiết định khung tăng nặng là “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang đã rút một phần Quyết định truy tố đối với Nguyễn Thu H về tình tiết định khung theo điểm đ (*thu lợi bất chính từ 10.000.000đồng đến dưới 50.000.000đồng*) khoản 2 Điều 341 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Hành vi của Phan Đức H1 và Phan Nho P đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật hình sự.

Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang đã truy tố 04 bị cáo theo tội danh và điều luật áp dụng được thể hiện trong Cáo trạng số 131/CT-VKSVG ngày 18/10/2024 là có căn cứ.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm sự hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến uy tín của các cơ sở đào tạo Đại học. Làm giảm hiệu lực công tác điều hành của cơ quan quản lý Nhà nước, giảm lòng tin và uy tín của nhân dân đối với cơ quan Nhà nước, đặc biệt là uy tín của các trường Đại học. Các bị cáo đều có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là phạm tội nhưng cố ý thực hiện nên cần xử lý nghiêm, áp dụng mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

[4]. Đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân, vai trò của từng bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

4.1. Về nhân thân: Cả 04 bị cáo đều có nhân thân tốt, nhất thời phạm tội.

4.2. Về vai trò:

- Về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức: Vụ án có đồng phạm nhưng có tính chất giản đơn, các bị cáo cùng nhau thực hiện hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Bị cáo H là người thuê, cung cấp thông tin và trực tiếp thu tiền, bị cáo T là người trực tiếp làm giả 04 Giấy chứng nhận sinh viên. Do đó, bị cáo T, H là đồng phạm, có vai trò ngang nhau trong vụ án.

- Về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức: Bị cáo H1 và bị cáo P thực hiện hành vi độc lập, không liên quan đến nhau.

4.3. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Cả 04 bị cáo đều không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

4.4. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa cả 04 bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, cần cho cả bốn bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra, các bị cáo H1 và P đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên cả 02 bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo T và bị cáo H đã tự nguyện giao nộp số tiền thu lời bất chính nên cả 02 bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bác ruột bị cáo P là Liệt sỹ và gia đình bị cáo P trực tiếp thờ cúng nên P được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân và nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo như đã phân tích. Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo H1 và P đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, lần đầu phạm tội, tính chất, mức độ hành vi phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đối với các bị cáo T, H mặc dù đều bị áp dụng tình tiết định khung là phạm tội 02 lần trở lên nhưng các lần phạm tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng và đều đã sử dụng để áp dụng tình tiết định khung tăng nặng đối với cả 02 bị cáo, cả 02 bị cáo đều có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, lần đầu phạm tội nên không cần thiết phải cách ly cả 04 bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, chỉ cần áp dụng khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 02/VBHN-TANDTC ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo, để xử phạt cả 04 bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao các bị cáo cho UBND xã nơi bị cáo cư trú giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách cũng đảm bảo việc giáo dục, cải tạo các bị cáo nói riêng và phòng chống tội phạm nói chung trong toàn xã hội và để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử đã xem xét đến tính chất mức độ hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, cùng tình tiết giảm nhẹ, vai trò, của các bị cáo để quyết định mức hình phạt tương xứng đối với từng bị cáo.

[5]. Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 4 Điều 341 Bộ luật hình sự quy định “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*”, do đó các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của cả 04 bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy các bị cáo đều có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, chưa có việc làm ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với cả 04 bị cáo.

[6]. Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 1, điểm a, b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, vật chứng được xử lý như sau:

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước toàn bộ số tiền do các bị cáo phạm tội mà có gồm: của Nguyễn Đức T, số tiền là 13.000.000đ (*đối trừ số tiền 11.000.000đồng T đã tự nguyện giao nộp trong quá trình điều tra, còn lại truy thu*

của T số tiền là 2.000.000đồng); của Nguyễn Thu H, số tiền là 7.500.000đồng (đối trừ số tiền 7.500.000đồng H đã tự nguyện giao nộp trong quá trình điều tra);

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1999, địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, số tiền là 52.300.000đ (*Năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng*).

(Số tiền 70.800.000đ “Bảy mươi triệu tám trăm nghìn đồng”, hiện đã nộp vào tài khoản số 3949.0.1047804 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Giang tại Kho bạc Nhà nước huyện V2, theo ủy nhiệm chi ngày 31/10/2024)

- Trả lại cho T6 Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội 01 con dấu khắc chữ ký của ông Nguyễn Đình Đ1;

- Tịch thu cho phát mại để sung vào ngân sách nhà nước 04 chiếc điện thoại di động và 01 cây máy tính;

(Tình trạng, đặc điểm, số lượng, chủng loại vật chứng như Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 31/10/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện V với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên)

Đối với T3 và Đ1, mặc dù tự nguyện thuê H và T đi xin giấy “Chứng nhận sinh viên” nhưng lại đúng với tình trạng của mình và cả T3 và Đ1 đều không biết giấy “Chứng nhận sinh viên” do H và T đã làm cho mình là giả nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý đối với T3 và Đ1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với Phan Nho P mặc dù có hành vi gian dối, thuê người làm giả “Giấy chứng nhận sinh viên” để xin tạm hoãn chấp hành nghĩa vụ quân sự nhưng “Giấy chứng nhận sinh viên” do P nộp cho Hội đồng nghĩa vụ quân sự phường A không phải là căn cứ duy nhất để P được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự, việc P được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2024 là do P đã có đơn trình bày điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn và địa phương xem xét tình hình tuyển quân năm 2024 để quyết định nên không có căn cứ để kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền để xử lý đối với P về hành vi này.

[7]. Về án phí: Buộc Nguyễn Đức T, Nguyễn Thu H, Phan Đức H1 và Phan Nho P, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Điểm b, đ khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự (*đối với Nguyễn Đức T*);
- Điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự (*đối với Nguyễn Thu H*);
- Khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự (*đối với Phan Đức H1 và Phan Nho P*); khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự (*đối với P*);
- Khoản 1, 2 và 5 Điều 65 Bộ luật hình sự và Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019 (*đối với cả 04 bị cáo*).

2. Tuyên bố:

- Các bị cáo Nguyễn Đức T và Nguyễn Thu H đều phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”;
- Các bị cáo Phan Đức H1 và Phan Nho P đều phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

3. Xử phạt:

- Nguyễn Đức T 03 (*ba*) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (*năm*) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/01/2025);
- Nguyễn Thu H 02 (*hai*) năm 06 (*sáu*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (*năm*) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/01/2025);
- Phan Đức H1 09 (*chín*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (*một*) năm 06 (*sáu*) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/01/2025);
- Phan Nho P 09 (*chín*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (*một*) năm 06 (*sáu*) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/01/2025);

Giao bị cáo Nguyễn Đức T cho UBND Phường V, Quận H, Thành phố Hà Nội để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng với chính quyền địa phương giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Nguyễn Thu H cho UBND xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng với chính quyền địa phương giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Phan Đức H1 cho UBND xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng với chính quyền địa phương giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Phan Nho P cho UBND phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng với chính quyền địa phương giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp Nguyễn Đức T, Nguyễn Thu H, Phan Đức H1 và Phan Nho P thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 1, điểm a, b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước toàn bộ số tiền do các bị cáo phạm tội mà có gồm: của Nguyễn Đức T, số tiền là 13.000.000đ (*đối trừ số tiền 11.000.000đồng T đã tự nguyện giao nộp trong quá trình điều tra, còn lại truy thu của T số tiền là 2.000.000đồng*); của Nguyễn Thu H, số tiền là 7.500.000đồng (*đối trừ số tiền 7.500.000đồng H đã tự nguyện giao nộp trong quá trình điều tra*);

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1999, địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, số tiền là 52.300.000đ (*Năm mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng*).

(Số tiền 70.800.000đ “*Bảy mươi triệu tám trăm nghìn đồng*”, hiện đã nộp vào tài khoản số 3949.0.1047804 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Giang tại Kho bạc Nhà nước huyện V2, theo ủy nhiệm chi ngày 31/10/2024)

- Trả lại cho T6 Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội 01 con dấu khắc chữ ký của ông Nguyễn Đình Đ1;

- Tịch thu cho phát mại để sung vào ngân sách nhà nước 04 chiếc điện thoại di động và 01 cây máy tính;

(*Tình trạng, đặc điểm, số lượng, chủng loại vật chứng như Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 31/10/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện V với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên*)

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án. Buộc Nguyễn Đức T, Nguyễn Thu H, Phan Đức H1 và Phan Nho P, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/01/2025). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (*vắng mặt*) có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS, CA, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- VKS, Công an huyện Văn Giang;
- Chi cục THADS huyện Văn Giang;
- Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã (phường): Vĩnh Tuy, Gia Lập, An Bình, Xuân Quan;
- Lưu hồ sơ vụ án, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Huấn